HIỆP ĐỊNH
GIỮA
CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ
CHÍNH PHỦ LIÊN BANG NGA
VỀ HỢP TÁC TRONG LĨNH VỰC NGHIÊN CỨU VÀ SỬ DỤNG KHOẢNG KHÔNG VŨ TRỤ VÀO MỤC ĐÍCH HÒA BÌNH

Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga, sau đây được gọi là các Bên;

Hoạt động trong khuôn khổ quan hệ đối tác chiến lược giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên bang Nga;

Khẳng định cam kết mở rộng sử dụng khoảng không vũ trụ vào mục đích hòa bình thông qua hợp tác ở cấp khu vực và toàn cầu;

Thể hiện cùng mong muốn hợp tác trong việc chinh phục khoảng không vũ trụ, phát triển và ứng dụng công nghệ và thiết bị vũ trụ phục vụ lợi ích của nhân dân hai nước;

Xét thấy việc mở rộng hợp tác này sẽ thúc đẩy các nhu cầu thực tiễn mới đối với sự điều chỉnh lẫn nhau về mặt tổ chức và pháp lý giữa các thành viên hợp tác;

Nhận thấy tầm quan trọng nhất định đối với việc thống nhất các biện pháp nhằm hỗ trợ các loại hình có triển vọng của hoạt động khoa học, công nghiệp, kinh tế và quan hệ đối tác trong lĩnh vực vũ trụ;

Có sự lưu ý đến Hiệp ước về các nguyên tắc điều chỉnh hoạt động của các quốc gia trong việc nghiên cứu và sử dụng khoảng không vũ trụ, bao gồm Mặt trăng và các thiên thể khác, ngày 27 tháng 01 năm 1967;

Đã thỏa thuận như sau:

Điều 1

Mục đích

Mục đích của Hiệp định này là tạo thuận lợi cho việc xây dựng các cơ sở về tổ chức pháp lý cần thiết cho sự hợp tác cùng có lợi trong các lĩnh vực cụ thể của các hoạt động chung liên quan đến việc nghiên cứu và sử dụng khoảng không vũ trụ, phát triển và ứng dụng công nghệ và kỹ thuật vũ trụ vào mục đích hòa bình, cụ thể bằng cách:

a) Khuyến khích nghiên cứu khoa học và các hoạt động chung về thiết kế, nghiên cứu triển khai, sản xuất, thử nghiệm và khai thác trang bị kỹ thuật vũ trụ;

b) Thiết lập các điều kiện cho hoạt động thương mại và các loại hoạt động khác liên quan đến việc đưa vào khoảng không vũ trụ các máy móc và thiết bị vũ trụ;

c) Hỗ trợ cho việc trao đổi các công nghệ, trang thiết bị chuyên dùng, các loại vật liệu và kiến thức chuyên môn có liên quan;

d) Đảm bảo các điều kiện để ký kết các thỏa thuận tiếp theo liên quan đến các hoạt động nhằm thực thi Hiệp định này.

Điều 2

Cơ sở pháp lý

Hợp tác nhằm thực thi Hiệp định này được thực hiện phù hợp với pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên bang Nga trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và quy chuẩn được công nhận chung của luật pháp quốc tế và không ảnh hưởng việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của các Bên, phù hợp với các điều ước quốc tế khác mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên bang Nga là thành viên.

Điều 3

Cơ quan có thẩm quyền và các thành viên khác tham gia hoạt động chung

1. Các Cơ quan được ủy quyền chịu trách nhiệm phát triển và điều phối sự hợp tác thực hiện Hiệp định này (sau đây gọi là – "các cơ quan có thẩm quyền"), bao gồm:

– về phía nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam - Ủy ban Vũ trụ Việt Nam;

– về phía Liên Bang Nga - Cơ quan Vũ trụ Liên bang.

Trong trường hợp bất kỳ Bên nào có sự thay đổi cơ quan có thẩm quyền thì phải thông báo ngay lập tức về sự thay đổi ấy cho Bên còn lại bằng văn bản thông qua kênh ngoại giao.

2. Theo quy định pháp luật của mỗi quốc gia các Bên hoặc các cơ quan có thẩm quyền có thể chỉ định các cơ quan nhà nước hoặc tổ chức pháp nhân khác phù hợp với pháp luật quốc gia của mỗi Bên để thực hiện các hoạt động chuyên môn trong khuôn khổ Hiệp định này (sau đây gọi là – "các cơ quan và tổ chức được chỉ định").

3. Trong Hiệp định này, thuật ngữ "các cơ quan và tổ chức hợp tác" được hiểu là các cơ quan có thẩm quyền, các cơ quan và tổ chức được chỉ định.

4. Trong Hiệp định này, thuật ngữ "các thành viên tham gia hoạt động chung" là các cơ quan và tổ chức hợp tác và các pháp nhân khác có những hoạt động chung nhằm thực hiện Hiệp định này.

Điều 4

Các lĩnh vực hợp tác

Hợp tác trong khuôn khổ của Hiệp định này có thể được thực hiện trong các lĩnh vực sau:

a) Nghiên cứu khoảng không vũ trụ bao gồm cả nghiên cứu vật lý thiên văn và các hành tinh;

b) Viễn thám và giám sát Trái đất từ vũ trụ, bao gồm cả cảnh báo thiên tai và nghiên cứu biến đổi khí hậu;

c) Vật liệu học vũ trụ;

d) Y học và sinh học vũ trụ;

e) Liên lạc vũ trụ và liên quan đến nó là các công nghệ và dịch vụ thông tin;

f) Các hệ thống dẫn đường vệ tinh và liên quan đến nó là các công nghệ và dịch vụ;

g) Các hoạt động nghiên cứu khoa học, thiết kế thử nghiệm, sản xuất, khai thác và các công việc khác liên quan đến máy móc, thiết bị và các hệ thống thuộc vũ trụ cũng như các trang thiết bị mặt đất có liên quan;

h) Cung cấp và sử dụng các dịch vụ phóng vệ tinh;

i) Sử dụng kết quả các hoạt động hợp tác trong nghiên cứu kỹ thuật và công nghệ vũ trụ mới vào các ngành kinh tế khác;

j) Bảo vệ môi trường vũ trụ, bao gồm việc kiểm soát, cảnh báo và giảm sự hình thành của rác vũ trụ.

Trong trường hợp cần thiết, các lĩnh vực hợp tác sẽ được các Bên hoặc các cơ quan có thẩm quyền của các Bên thống nhất bằng văn bản.

Điều 5

Các hình thức hợp tác

1. Hợp tác trong khuôn khổ Hiệp định này có thể được thực hiện dưới các hình thức sau:

a) Lập kế hoạch và thực hiện các dự án chung có sử dụng các tiềm năng khoa học, thực nghiệm và công nghiệp;

b) Cung cấp cho nhau thông tin khoa học và kỹ thuật, dữ liệu thí nghiệm, kết quả của công tác thiết kế-thử nghiệm, vật liệu và thiết bị trong các lĩnh vực khác nhau của khoa học và công nghệ vũ trụ;

c) Nghiên cứu chế tạo, sản xuất và cung cấp các thành phần vệ tinh và các thiết bị mặt đất có liên quan;

d) Sử dụng các hệ thống và cơ sở mặt đất để phóng và điều khiển các tàu vũ trụ, bao gồm cả thu thập và trao đổi các thông tin viễn trắc;

e) Tổ chức các chương trình đào tạo nâng cao trình độ cán bộ và chương trình trao đổi các nhà khoa học, kỹ thuật viên và các chuyên gia khác;

f) Tổ chức các chuyên đề, hội thảo, hội nghị;

g) Tham gia triển lãm, hội chợ chuyên ngành và các sự kiện tương tự;

h) Phát triển các hình thức hợp tác và hoạt động chung khác nhau trên thị trường công nghệ và dịch vụ vũ trụ quốc tế;

i) Cung cấp sự hỗ trợ kỹ thuật và trợ giúp;

j) Cung cấp dịch vụ tư vấn;

k) Hỗ trợ lẫn nhau trong việc tiếp cận các chương trình và dự án quốc gia và quốc tế.

Trong trường hợp cần thiết, các hình thức hợp tác bổ sung khác sẽ được các Bên hoặc các cơ quan có thẩm quyền thống nhất bằng văn bản.

2. Các điều kiện về tổ chức, tài chính, pháp lý và kỹ thuật để thực hiện các chương trình và dự án hợp tác cụ thể là đối tượng của các thỏa thuận (hợp đồng) riêng giữa các thành viên tham gia hoạt động chung (trong điều kiện cần thiết và có tính đến các nghĩa vụ quốc tế), hoặc thỏa thuận riêng giữa các Bên (sau đây gọi là thỏa thuận riêng).

3. Các Bên, các cơ quan và tổ chức hợp tác trong các trường hợp phù hợp và theo thỏa thuận chung thúc đẩy việc xác lập và phát triển hợp tác với sự tham gia của các tổ chức nhà nước và tư nhân chuyên ngành của nước thứ ba và các tổ chức quốc tế trong các lĩnh vực của Hiệp định này.

4. Trong trường hợp cần thiết và theo thỏa thuận chung, các Bên hoặc các cơ quan và tổ chức hợp tác sẽ thành lập các nhóm làm việc nhằm mục đích triển khai các chương trình và dự án, cũng như xác định các giải pháp về tổ chức và pháp lý để phát triển hợp tác nhằm thực hiện Hiệp định này.

Điều 6

Tài chính

1. Việc cấp tài chính cho các hoạt động chung thực hiện theo Hiệp định này trong khuôn khổ chính sách quốc gia trong lĩnh vực nghiên cứu và sử dụng khoảng không vũ trụ vào mục đích hòa bình được đảm bảo bởi các Bên trong sự tuân thủ các định mức và quy định liên quan đến quản lý ngân sách được thực thi tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên bang Nga, và phụ thuộc vào các nguồn tài chính được chi cho mục đính này.

2. Việc cấp tài chính cho các hoạt động chung nằm ngoài khuôn khổ của đầu tư từ ngân sách và/hoặc của các chương trình quốc gia, thuộc về trách nhiệm của

các thành viên tham gia hoạt động chung có liên quan và được thống nhất tại các thỏa thuận riêng ký giữa các cơ quan này.

3. Không có nội dung gì trong Điều này được hiểu như nghĩa vụ bổ sung cung cấp ngân sách hợp tác được thực hiện theo Hiệp định này đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên bang Nga.

4. Các Bên không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào phát sinh trên cơ sở các thỏa thuận riêng được ký giữa các thành viên tham gia hoạt động chung trong khuôn khổ Hiệp định này.

Điều 7

Sở hữu trí tuệ

1. Với mục đích của Hiệp định này, thuật ngữ "Sở hữu trí tuệ" được hiểu theo nghĩa nêu trong Điều 2 của Công ước thành lập Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, ký tại Stockholm ngày 14 tháng 7 năm 1967, và sửa đổi ngày 28 tháng 9 năm 1979.

2. Các Bên đảm bảo sự bảo hộ thỏa đáng và hiệu quả sở hữu trí tuệ, được tạo ra hoặc được cung cấp trong khuôn khổ Hiệp định này, phù hợp với pháp luật quốc gia, nghĩa vụ quốc tế của Nhà nước các Bên và những điều khoản của Hiệp định này.

3. Các Bên và các thành viên tham gia hoạt động chung, căn cứ các nguyên tắc và tiêu chuẩn được quy định trong Phụ lục không thể tách rời của Hiệp định này, quy định trong các thỏa thuận riêng các điều khoản phải tuân thủ liên quan đến sở hữu trí tuệ được sử dụng trong khuôn khổ Hiệp định này và/hoặc là kết quả của các hoạt động chung khi thực hiện Hiệp định này.

Trong trường hợp không có các quy định như trên trong các thỏa thuận riêng, các Bên và các thành viên tham gia hoạt động chung đảm bảo bảo hộ và phân chia quyền sở hữu trí tuệ phù hợp với Phụ lục của Hiệp định này.

4. Điều này không phương hại đến Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga về hợp tác trong lĩnh vực bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, ký ngày 27 tháng 10 năm 2008.

Điều 8

Trao đổi thông tin

1. Để phục vụ các mục đích của Hiệp định này, thuật ngữ "Thông tin" được hiểu là mọi tư liệu, không phụ thuộc vào hình thức thể hiện và phương tiện truyền tin, về các chủ thể, vật thể, chứng cứ, sự kiện, hiện tượng và quá trình, bao gồm các dữ liệu khoa học - kỹ thuật liên quan đến các hoạt động chung trong khuôn khổ Hiệp định này hoặc các thoả thuận riêng, cũng như các tư liệu về tiến độ thực hiện hoặc về các kết quả thu được.

2. Những thông tin không bị hạn chế phổ biến cũng như các thông tin lưu hành nội bộ có hạn chế phổ biến theo pháp luật quốc gia của các Bên được các Bên trao đổi để phổ biến phải phù hợp với pháp luật quốc gia của mỗi Bên, theo các điều khoản của Hiệp định này và của các thỏa thuận riêng.

Trong thời gian ngắn nhất có thể và trên cơ sở cùng có lợi, các Bên, các cơ quan và tổ chức hợp tác đảm bảo tiếp cận các thông tin cần thiết cho việc triển khai các hoạt động chung, cũng như truy cập các thông tin liên quan đến những kết quả thu nhận được của hoạt động chung được thực hiện trong khuôn khổ Hiệp định này, và với mục đích này hai Bên khuyến khích trao đổi thông tin. Các Bên, các cơ quan và tổ chức hợp tác thực hiện trao đổi thông tin theo quy định của Điều này không được phép cung cấp thông tin đó cho bên thứ ba nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bên kia.

Các Bên thông qua các cơ quan có thẩm quyền của mình hỗ trợ việc trao đổi thông tin liên quan đến các hướng chính của các chương trình vũ trụ quốc gia của nước mình.

3. Không có điều khoản nào trong Hiệp định này được coi là áp đặt nghĩa vụ lên bất kỳ Bên nào phải cung cấp thông tin theo Hiệp định này hoặc là cơ sở để cung cấp một thông tin khác trong khuôn khổ các hoạt động chung, nếu việc cung cấp thông tin đó đi ngược lại lợi ích an ninh quốc gia của mỗi Bên.

Nếu việc cung cấp thông tin cụ thể là thông tin quốc gia mật của một trong các Bên, và được các Bên công nhận sự cần thiết cho mục đích hoạt động liên quan đến Hiệp định này, thì trình tự cung cấp và tiếp cận thông tin phải tuân thủ các quy định của pháp luật quốc gia của mỗi Bên và Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga về bảo vệ thông tin mật, ký ngày 27 tháng 3 năm 2002, hoặc các thỏa thuận bằng văn bản được ký kết giữa các Bên nhằm phục vụ mục đích này.

4. Nhằm mục đích của Hiệp định này, thuật ngữ "thông tin lưu hành nội bộ" được hiểu là thông tin hạn chế truy cập (hạn chế sử dụng), không liên quan đến thông tin mật, được xác định và được thể hiện là nó bằng dấu hiệu cần thiết tuân theo trình tự được quy định bằng pháp luật quốc gia của mỗi Bên. Trên các phương tiện mang thông tin này phải được đóng dấu: tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là dấu – "LƯU HÀNH NỘI BỘ"/"LUU HANH NOI BO" và tại Liên bang Nga là dấu "Для служебного пользования"/"Dlya Sluzhebnogo Polzovaniya". Trách nhiệm về việc xác định thông tin lưu hành nội bộ này thuộc về Bên và/hoặc thành viên tham gia hoạt động chung cung cấp thông tin. Mỗi Bên và các thành viên tham gia hoạt động chung của Bên đó bảo vệ thông tin lưu hành nội bộ nhận được từ Bên kia và các thành viên tham gia hoạt động chung của Bên kia phù hợp với pháp luật quốc gia của mỗi Bên.

5. Các thỏa thuận riêng cần quy định việc bảo vệ các thông tin lưu hành nội bộ và các điều kiện mà theo nó thông tin lưu hành nội bộ có thể được chuyển cho các nhân viên của các Bên hoặc cho các thành viên tham gia hoạt động chung hoặc cho bên thứ ba nào đó liên quan đến các thỏa thuận này, bao gồm cả các nhà thầu và các nhà thầu phụ. Khi cần thiết, để thực thi trách nhiệm liên quan đến bảo vệ thông tin mật, các thỏa thuận này quy định áp dụng các biện pháp bổ sung đối với nhân

viên của các Bên, các thành viên tham gia hoạt động chung và các Bên thứ ba được nêu ở trên.

6. Không ai trong các Bên và các thành viên tham gia hoạt động chung được cung cấp cho bên thứ Ba liên quan đến Hiệp định này và các thỏa thuận riêng các thông tin nhận được từ Bên kia và các thành viên tham gia hoạt động chung của Bên kia nếu hai Bên hoặc các thành viên tham gia hoạt động chung của hai Bên không có thỏa thuận khác bằng văn bản.

Điều 9

Quy định về hải quan

1. Để phục vụ các mục đích của Điều này các thuật ngữ sau đây có nghĩa:

a) "Nhập" – mọi sự di chuyển qua lãnh thổ hải quan nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam vào lãnh thổ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc qua biên giới quốc gia của Liên bang Nga vào lãnh thổ Liên bang Nga các hàng hóa được dùng cho mục đích hợp tác song phương trong khuôn khổ của Hiệp định này;

b) "Xuất " – mọi sự di chuyển từ lãnh thổ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam qua lãnh thổ hải quan của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc từ lãnh thổ Liên bang Nga qua biên giới quốc gia của Liên bang Nga các hàng hoá được dùng cho mục đích hợp tác song phương trong khuôn khổ của Hiệp định này;

c) "Hàng hóa" – sản phẩm (đồ vật, vật liệu, các loại sản phẩm) liên quan đến việc nghiên cứu và sử dụng khoảng không vũ trụ vì mục đích hoà bình, cụ thể là:

– Các thiết bị không gian, các phương tiện phóng, linh kiện và các thiết bị liên quan;

– Thiết bị chuyên dụng, bao gồm thiết bị điều khiển, thử nghiệm, phóng và vận hành các thiết bị không gian và các thiết bị đi kèm;

– Các phương tiện kỹ thuật để tiếp nhận, xử lý thông tin và thực hiện đo lường;

– Các linh kiện thay thế;

– Các chất tự nhiên hoặc nhân tạo hoặc các vật liệu cần thiết cho các thiết bị không gian và các phương tiện phóng;

– Thiết bị nghiên cứu khoa học và thiết bị kỹ thuật để ứng dụng phương tiện vũ trụ;

– Các công nghệ dưới hình thức thông tin và dữ liệu trên các phương tiện ghi, các chương trình cho máy tính điện tử và cơ sở dữ liệu, cũng như các thông tin khác dưới mọi hình thức vật chất, bao gồm cả tài liệu hướng dẫn sản xuất, đặc tính kỹ thuật, bí mật thương mại, "knowhow", sang chế, kiểu dáng công nghiệp và giải pháp hữu ích, dự án thiết kế thí điểm;

2. Các hàng hóa được xuất và/hoặc nhập trong khuôn khổ Hiệp định này được miễn thuế hải quan theo trình tự được quy định bởi pháp luật quốc gia mỗi Bên. Trong từng trường hợp các cơ quan có thẩm quyền phải xác nhận với cơ quan hải quan của nước mình thông tin chi tiết về danh mục, số lượng, giá trị và chức năng của các hàng hóa được nhập và/hoặc xuất trong khuôn khổ của Hiệp định này và của các thỏa thuận riêng được ký trong khuôn khổ Hiệp định này. Danh sách và số lượng hàng hóa cụ thể được vận chuyển qua lãnh thổ hải quan của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và biên giới quốc gia của Liên bang Nga và được đặc biệt chỉ định để sử dụng trong khuôn khổ và các điều kiện của Hiệp định này phải được các cơ quan có thẩm quyền của cả hai Bên thống nhất bằng văn bản tuân thủ pháp luật của quốc gia mỗi Bên trước khi thực hiện việc vận chuyển hàng hóa đó.

3. Nhằm mục đích của Hiệp định này, việc miễn thuế hải quan được đề cập tại khoản 2 của Điều này tuân thủ pháp luật quốc gia các Bên, áp dụng đối với hàng hóa được nhập vào lãnh thổ hải quan của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc qua biên giới quốc gia của Liên bang Nga từ các nước thứ ba và/hoặc được xuất qua lãnh thổ hải quan của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc biên giới quốc gia của Liên bang Nga đến các nước thứ ba, không phụ thuộc vào nước xuất xứ của hàng hóa, kể cả những hành hóa được nhập và/hoặc xuất trong khuôn khổ các chương trình và dự án hợp tác đa phương có sự tham gia của các Bên hoặc các cơ quan và tổ chức hợp tác khi thực thi Hiệp định này.

Các cơ quan có thẩm quyền tiến hành các xác nhận cần thiết với cơ quan hải quan của nước mình đối với hàng hóa được quy định trong khoản này. Trong trường hợp cần thiết các xác nhận này có thể là quyết định của mỗi Bên.

4. Tuân thủ các quy định về hải quan của nhà nước mình, các Bên cố gắng đảm bảo việc thông quan hàng hóa một cách nhanh chóng, và trong trường hợp cần thiết thực hiện các thủ tục hải quan theo trình tự ưu tiên nhằm mục đích thực thi Hiệp định một cách có hiệu quả.

5. Các quy định của Điều này không áp dụng đối với hàng hóa áp dụng thuế tiêu thụ đặc biệt.

Điều 10
Kiểm soát xuất khẩu

Các Bên tuân thủ pháp luật của quốc gia mình về kiểm soát xuất khẩu đối với hàng hóa và dịch vụ thuộc các danh mục hàng hóa kiểm soát xuất khẩu của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và danh mục quốc gia và danh mục hàng hóa kiểm soát xuất khẩu của Liên bang Nga. Việc chuyển giao thông tin, thiết bị và các sản phẩm khác, bao gồm cả sản phẩm công nghiệp và sở hữu trí tuệ giữa các Bên hoặc giữa các thành viên tham gia hoạt động chung dưới mọi loại hình hợp tác trong khuôn khổ Hiệp định này phải thực hiện theo quy định kiểm soát xuất khẩu của từng quốc gia.

Điều 11

Bảo vệ tài sản và phương pháp bảo vệ công nghệ

1. Mỗi Bên bảo đảm lợi ích của Bên kia và các thành viên tham gia hoạt động chung của Bên kia trong việc bảo vệ pháp lý tài sản của Bên kia nằm trên lãnh thổ của nước mình trong khuôn khổ hoạt động chung nhằm thực thi Hiệp định này, bao gồm (theo điều kiện đã thỏa thuận giữa các Bên) quyền bất khả xâm phạm trong việc tịch thu niêm phong hoặc sao chép hàng hóa trong danh mục đã cùng thỏa thuận.

2. Trong các trường hợp cần thiết, để thực hiện các chương trình và dự án cụ thể theo Hiệp định này, các Bên ký các thỏa thuận hoặc hỗ trợ các thành viên tham gia hoạt động chung ký các thỏa thuận liên quan đến các biện pháp bảo vệ công nghệ xem xét các điều kiện chi tiết để:

a) Ngăn chặn bất kỳ sự tiếp cận trái phép đến các thiết bị và công nghệ liên quan, chuyển nhượng hoặc xuất khẩu trái phép các thiết bị không nằm trong chỉ định và/hoặc không trong mục đích sử dụng của đơn vị xuất hoặc nhập khẩu (người sử dụng cuối cùng);

b) Giải quyết các thủ tục theo yêu cầu bởi các đại diện và cá nhân có thẩm quyền của các Bên hoặc các cơ quan và tổ chức hợp tác để bảo vệ thiết bị và kiểm soát mục đích tiếp cận với thiết bị;

c) Lập và thực hiện kế hoạch chi tiết việc bảo vệ công nghệ.

Điều 12

Trách nhiệm

1. Các Bên theo thống nhất chung cùng nhau từ bỏ việc yêu cầu chịu trách nhiệm và bồi thường thiệt hại, và theo đó mỗi Bên không có khiếu nại Bên kia, bao gồm cả khiếu nại với các cơ quan có thẩm quyền của Bên kia đối với thiệt hại do Bên này và các cơ quan hợp tác của Bên này gây ra cho cá nhân thuộc tổ chức hợp tác hoặc tài sản cá nhân của mình trong quá trình thực hiện các hoạt động chung trong khuôn khổ Hiệp định này.

2. Các Bên theo khuyến nghị của các cơ quan có thẩm quyền và tuân thủ luật pháp của nước mình thông qua thỏa thuận hoặc bằng các biện pháp khác sẽ áp dụng nguyên tắc cùng từ bỏ các yêu cầu chịu trách nhiệm đối với các cơ quan và tổ chức hợp tác của mình và các thành viên tham gia hoạt động chung.

3. Việc cùng nhau từ bỏ các yêu cầu chịu trách nhiệm và bồi thường thiệt hại gây ra theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều này chỉ được thực hiện trong trường hợp khi một Bên, các thành viên tham gia hoạt động chung, cán bộ hoặc là tài sản gây ra thiệt hại và một Bên, các thành viên tham gia hoạt động chung, cán bộ hoặc là tài sản bị thiệt hại cùng tham gia hoặc là được sử dụng vào các hoạt động chung trong khuôn khổ của Hiệp định này.

4. Trong khuôn khổ các thỏa thuận riêng, các Bên hoặc các cơ quan và tổ chức hợp tác của các Bên có thể hạn chế phạm vi hoặc bằng cách khác thay đổi các quy định về tuân thủ việc cùng từ bỏ các yêu cầu chịu trách nhiệm và bồi thường thiệt hại quy định tại Điều này nếu tính chất cụ thể của hoạt động chung trong khuôn khổ Hiệp định này đòi hỏi điều đó. Các cơ quan này trong trường hợp đó có thể thỏa thuận các điều khoản bổ sung hoặc thay thế về phân chia trách nhiệm và bồi thường thiệt hại đối với từng hoạt động chung cụ thể.

5. Việc cùng từ bỏ các yêu cầu chịu trách nhiệm và bồi thường thiệt hại không được áp dụng đối với:

a) Các khiếu nại về thiệt hại gây ra do hành vi cố ý vi phạm pháp luật hoặc vô ý vi phạm pháp luật mà gây hậu quả nghiêm trọng khác;

b) Các khiếu nại liên quan đến sở hữu trí tuệ;

c) Các khiếu nại phát sinh giữa một Bên với các thành viên tham gia hoạt động chung Bên đó, và các khiếu nại phát sinh giữa các thành viên tham gia hoạt động chung này với nhau;

d) Các khiếu nại được đưa ra bởi cá nhân, người trung gian được uỷ quyền, người thừa kế hoặc các đối tượng được ủy quyền theo trình tự chuyển quyền thừa kế liên quan đến nguyên nhân gây ra thương tích hoặc các tổn thất nghiêm trọng đến sức khoẻ của thể nhân đó hoặc là gây ra cái chết của người đó;

e) Các khiếu nại dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trực tiếp từ trước.

6. Trước khi nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam gia nhập Công ước quốc tế về trách nhiệm quốc tế đối với các thiệt hại gây ra đối với các thiết bị không gian ngày 29 tháng 3 năm 1972 (sau đây gọi là "Công ước quốc tế về trách nhiệm"), các Bên thống nhất trên cơ sở các thỏa thuận bổ sung (thỏa thuận) dưới dạng văn bản xác định hệ thống điều chỉnh các khía cạnh hợp tác, có thể bao gồm các nguyên tắc, chuẩn mực và các thủ tục trong Công ước quốc tế về trách nhiệm và xác định cơ chế để thực hiện các mục đích cụ thể của sự điều chỉnh này. Trong khuôn khổ thủ tục đó các Bên có thể cùng quyết định áp dụng các điều khoản trong Công ước quốc tế về trách nhiệm cho các mục đích và trong khuôn khổ Hiệp định này.

Các Bên tổ chức tham vấn trong mọi trường hợp có khả năng liên quan đến trách nhiệm pháp lý phát sinh theo luật pháp quốc tế về việc phân chia trách nhiệm bồi thường thiệt hại cũng như bảo vệ lẫn nhau trong các khiếu nại có thể phát sinh tại tòa. Các Bên cùng hợp tác để xác định nguyên nhân trong bất kỳ tổn thất nào, kể cả thông qua việc trao đổi chuyên gia và thông tin.

Các quy định của khoản này trong những quan hệ khác không ảnh hưởng đến nghĩa vụ quốc tế của các Bên.

Điều 13

Hỗ trợ hoạt động của các cá nhân

Mỗi Bên tuân thủ pháp luật quốc gia mình thực hiện hỗ trợ đối với các hoạt động của công dân Bên kia (bao gồm cả hỗ trợ thị thực), là người nhập cảnh vào

lãnh thổ của mình và ở lại với mục đích thực hiện các hoạt động chung trong khuôn khổ Hiệp định này.

Điều 14
Giải quyết tranh chấp

1. Trong trường hợp nảy sinh bất đồng giữa các Bên liên quan trong việc giải thích và/hoặc thực hiện các điều khoản của Hiệp định này, các Bên trước hết sẽ tổ chức tham vấn hoặc đàm phán thông qua kênh ngoại giao để đạt được giải pháp hữu nghị.

2. Theo đề nghị chung của các cơ quan có thẩm quyền, các tranh chấp giữa các cơ quan có thẩm quyền và/hoặc các cơ quan và tổ chức được chỉ định có liên quan trực tiếp đến việc giải thích và thực hiện Hiệp định này có thể được xem xét trong khuôn khổ thủ tục nêu tại khoản 1 Điều này.

Tranh chấp giữa các cơ quan và tổ chức hợp tác được đưa lên cấp lãnh đạo của các cơ quan và tổ chức đó để cùng xem xét nhằm nỗ lực thống nhất giải quyết tranh chấp. Theo quyết định chung của các cấp lãnh đạo nêu trên, các tranh chấp có thể được giải quyết theo trình tự các thủ tục được thống nhất nhằm mục đích đạt được các thỏa thuận hoặc rút ra kết luận hoặc kiến nghị về tất cả các vấn đề hình thành tranh chấp và quyền liên quan đến tranh chấp cần giải quyết. Tranh chấp cũng có thể được giải quyết bằng bất kỳ các thủ tục nào khác đã được thỏa thuận.

3. Trong trường hợp không có thỏa thuận chung về các phương pháp giải quyết khác đối với các tranh chấp liên quan đến việc giải thích và thực hiện Hiệp định này mà không thể giải quyết được bằng các thủ tục nêu tại khoản 1 Điều này, trong vòng sáu tháng kể từ ngày một Bên nêu yêu cầu giải quyết tranh chấp bằng văn bản chính thức cho Bên kia, các tranh chấp này có thể được chuyển đến Hội đồng trọng tài được thành lập theo các quy định của Điều này theo yêu cầu của bất kỳ Bên nào.

4. Hội đồng trọng tài được thành lập trong từng trường hợp cụ thể, mỗi Bên sẽ cử ra một trọng tài, hai trọng tài này sẽ lựa chọn một công dân nước thứ ba làm Chủ tịch Hội đồng trọng tài. Các trọng tài được chỉ định trong vòng 02 tháng, và Chủ tịch được chỉ định trong vòng 03 tháng kể từ ngày một Bên thông báo cho Bên kia bằng văn bản chính thức mong muốn chuyển tranh chấp ra xem xét theo thủ tục trọng tài.

5. Trong trường hợp các trọng tài không được chỉ định trong thời hạn quy định tại khoản 4 Điều này, không cần sự đồng ý của Bên kia, bất kỳ Bên nào cũng có thể mời Chánh án Tòa án Công lý quốc tế (thành phố La Hay, Hà Lan) tiến hành chỉ định cần thiết. Nếu Chánh án Tòa án Công lý quốc tế là công dân của bất kỳ Bên nào hoặc vì lý do nào đó không thể thực hiện chức năng này, thành viên Tòa án Công lý quốc tế có hàm cấp kế tiếp Chánh án, không phải là công dân của bất kỳ quốc gia Bên nào, sẽ được bổ nhiệm thay thế cho Chánh án.

6. Hội đồng trọng tài thông qua quyết định theo đa số dựa trên các thỏa thuận đã có giữa các Bên và dựa trên các nguyên tắc và quy chuẩn chung của luật pháp quốc tế. Quyết định của Hội đồng là cuối cùng và không được phép kháng cáo nếu trước đó các Bên không thỏa thuận trước bằng văn bản thủ tục kháng cáo.

Theo đề nghị của cả hai Bên, Hội đồng trọng tài có thể đưa ra các khuyến nghị không mang tính bắt buộc làm cơ sở để cho các Bên xem xét vấn đề phát sinh tranh chấp.

Các quyết định và kết luận tư vấn của Hội đồng trọng tài chỉ giới hạn trong nội dung tranh chấp và có nêu các nguyên do mà nó dựa trên.

7. Mỗi Bên sẽ đảm nhận chi phí liên quan đến trọng tài và người đại diện (luật sư hay cố vấn) của Bên mình trong thời gian trọng tài giải quyết tranh chấp; chi phí cho Chủ tịch Hội đồng sẽ do cả hai Bên cùng đảm nhận như nhau. Nếu các Bên không có thỏa thuận khác, các chi phí khác liên quan đến việc giải quyết tranh chấp bằng trọng tài sẽ do hai Bên cùng đảm nhận như nhau.

Hội đồng trọng tài tự quy định thủ tục của mình đối với các vấn đề khác.

8. Các thỏa thuận riêng giữa các thành viên tham gia hoạt động chung sẽ xem xét các hướng và cách giải quyết tranh chấp liên quan đến việc giải thích và/hoặc thực hiện các thỏa thuận này. Trong trường hợp cần thiết kể cả đối với các chương trình và dự án trong khuôn khổ thực thi Hiệp định này, các Bên, các cơ quan có thẩm quyền hoặc các tổ chức được chỉ định có thể theo thỏa thuận chung quyết định cách phù hợp để giải quyết tranh chấp.

Điều 15

Điều khoản thi hành

1. Hiệp định này có hiệu lực kể từ ngày các Bên nhận được thông báo cuối cùng bằng văn bản thông qua kênh ngoại giao về việc hoàn tất các thủ tục pháp lý nội bộ cần thiết để Hiệp định này có hiệu lực.

2. Hiệp định này có hiệu lực trong thời hạn 10 năm. Hiệp định này sẽ tự động được gia hạn cho từng giai đoạn 05 năm tiếp theo trừ trường hợp một Bên thông báo bằng văn bản thông qua kênh ngoại giao cho Bên kia về ý định chấm dứt hiệu lực Hiệp định ít nhất 12 tháng trước khi kết thúc thời hạn hiệu lực đầu tiên của Hiệp định hoặc kết thúc bất kỳ thời hạn 05 năm tiếp theo.

3. Hiệp định này có thể được sửa đổi theo sự thỏa thuận bằng văn bản của các Bên, và sửa đổi sẽ có hiệu lực theo thủ tục quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Trong trường hợp Hiệp định này chấm dứt hiệu lực, các quy định của Hiệp định này vẫn được áp dụng đối với các hoạt động đang tiến hành trong khuôn khổ Hiệp định này mà chưa hoàn thành nếu các Bên không có thỏa thuận khác. Việc chấm dứt hiệu lực của Hiệp định này không phải là cơ sở pháp lý để một Bên xem xét lại hoặc chấm dứt các cam kết đối với pháp nhân phát sinh trước khi Hiệp định này chấm dứt hiệu lực.

Làm tại Hà Nội, ngày 07 tháng 11 năm 2012, thành 02 bản, mỗi bản bằng tiếng Việt và tiếng Nga, các văn bản có giá trị pháp lý như nhau.

Thay mặt Chính phủ **nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam**	**Thay mặt Chính phủ** **Liên bang Nga**
NGUYỄN QUÂN **Bộ trưởng** **Bộ Khoa học và Công nghệ**	**VLA-ĐI-MIA A. PÔ-PỐP-KIN** **Giám đốc** **Cơ quan Vũ trụ Liên bang**

PHỤ LỤC

HIỆP ĐỊNH
GIỮA
CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ
CHÍNH PHỦ LIÊN BANG NGA
VỀ HỢP TÁC TRONG LĨNH VỰC NGHIÊN CỨU VÀ SỬ DỤNG KHOẢNG KHÔNG VŨ TRỤ VÀO MỤC ĐÍCH HÒA BÌNH

Sở hữu trí tuệ và thông tin mật

Các Bên, phù hợp với pháp luật của nước mình và các điều ước quốc tế ràng buộc nước mình thúc đẩy việc bảo vệ một cách hiệu quả các kết quả hoạt động trí tuệ thu nhận được và/hoặc được sử dụng trong khuôn khổ hợp tác theo Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga về hợp tác trong lĩnh vực nghiên cứu và sử dụng khoảng không vũ trụ vào mục đích hòa bình (sau đây gọi là Hiệp định) và các thỏa thuận cụ thể khác nêu tại khoản 2 Điều 5 của Hiệp định.

Các thành viên tham gia hoạt động chung thông báo kịp thời cho nhau về mọi kết quả hoạt động trí tuệ cần được bảo hộ như đối tượng sở hữu trí tuệ và nhanh chóng phối hợp với nhau nhằm đăng ký, hoặc thực hiện các thủ tục khác trong việc đảm bảo sự bảo hộ này.

Phần 1

Phạm vi áp dụng

1. Các quy định của Phụ lục này được áp dụng đối với mọi loại hình hoạt động chung được thực hiện vì mục đích hợp tác trong khuôn khổ của Hiệp định này, trừ trường hợp các Bên hoặc các thành viên tham gia các hoạt động chung có thỏa thuận với nhau về bất kỳ những điều khoản đặc biệt trong khuôn khổ các thỏa thuận cụ thể theo quy định tại khoản 3 Điều 7 của Hiệp định.

2. Phụ lục này điều chỉnh việc phân chia, sử dụng và bảo vệ các quyền sở hữu trí tuệ giữa các Bên hoặc các thành viên tham gia hoạt động chung đối với sở hữu trí tuệ được tạo ra trong quá trình hoạt động chung trong khuôn khổ Hiệp định này. Mỗi Bên phù hợp với luật pháp của Nhà nước mình bảo đảm rằng Bên kia và/hoặc các thành viên tham gia hoạt động chung của Bên kia có thể đạt được những quyền sở hữu trí tuệ thuộc về mình theo Hiệp định và Phụ lục này.

3. Phụ lục này không làm thay đổi trình tự pháp lý về quyền sở hữu trí tuệ đã được quy định bởi pháp luật của Nhà nước các Bên và các quy định nội bộ của các thành viên tham gia hoạt động chung. Tương tự, Phụ lục này không làm thay đổi

PHỤ LỤC

HIỆP ĐỊNH
GIỮA
CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ
CHÍNH PHỦ LIÊN BANG NGA
VỀ HỢP TÁC TRONG LĨNH VỰC NGHIÊN CỨU VÀ SỬ DỤNG KHOẢNG KHÔNG VŨ TRỤ VÀO MỤC ĐÍCH HÒA BÌNH

Sở hữu trí tuệ và thông tin mật

Các Bên, phù hợp với pháp luật của nước mình và các điều ước quốc tế ràng buộc nước mình thúc đẩy việc bảo vệ một cách hiệu quả các kết quả hoạt động trí tuệ thu nhận được và/hoặc được sử dụng trong khuôn khổ hợp tác theo Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga về hợp tác trong lĩnh vực nghiên cứu và sử dụng khoảng không vũ trụ vào mục đích hòa bình (sau đây gọi là Hiệp định) và các thỏa thuận cụ thể khác nêu tại khoản 2 Điều 5 của Hiệp định.

Các thành viên tham gia hoạt động chung thông báo kịp thời cho nhau về mọi kết quả hoạt động trí tuệ cần được bảo hộ như đối tượng sở hữu trí tuệ và nhanh chóng phối hợp với nhau nhằm đăng ký, hoặc thực hiện các thủ tục khác trong việc đảm bảo sự bảo hộ này.

Phần 1

Phạm vi áp dụng

1. Các quy định của Phụ lục này được áp dụng đối với mọi loại hình hoạt động chung được thực hiện vì mục đích hợp tác trong khuôn khổ của Hiệp định này, trừ trường hợp các Bên hoặc các thành viên tham gia các hoạt động chung có thỏa thuận với nhau về bất kỳ những điều khoản đặc biệt trong khuôn khổ các thỏa thuận cụ thể theo quy định tại khoản 3 Điều 7 của Hiệp định.

2. Phụ lục này điều chỉnh việc phân chia, sử dụng và bảo vệ các quyền sở hữu trí tuệ giữa các Bên hoặc các thành viên tham gia hoạt động chung đối với sở hữu trí tuệ được tạo ra trong quá trình hoạt động chung trong khuôn khổ Hiệp định này. Mỗi Bên phù hợp với luật pháp của Nhà nước mình bảo đảm rằng Bên kia và/hoặc các thành viên tham gia hoạt động chung của Bên kia có thể đạt được những quyền sở hữu trí tuệ thuộc về mình theo Hiệp định và Phụ lục này.

3. Phụ lục này không làm thay đổi trình tự pháp lý về quyền sở hữu trí tuệ đã được quy định bởi pháp luật của Nhà nước các Bên và các quy định nội bộ của các thành viên tham gia hoạt động chung. Tương tự, Phụ lục này không làm thay đổi

mối quan hệ giữa các thành viên tham gia hoạt động chung của mỗi Bên hoặc mối quan hệ giữa một Bên và các thành viên tham gia hoạt động chung của Bên đó. Phụ lục này không phương hại đến nghĩa vụ quốc tế của các Bên.

4. Việc tiến hành các hoạt động chung không ảnh hưởng đến các quyền sở hữu trí tuệ đang có hiệu lực của các Bên và /hoặc của các thành viên tham gia hoạt động chung mà đã có từ trước khi tiến hành hoạt động chung hoặc là kết quả của hoạt động hoặc nghiên cứu độc lập.

5. Việc chấm dứt Hiệp định này không ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ phát sinh theo Phụ lục này trước khi chấm dứt Hiệp định.

6. Các tranh chấp về sở hữu trí tuệ sẽ được giải quyết giữa các thành viên tham gia hoạt động chung bằng phương thức hòa giải trên cơ sở hữu nghị.

Các thỏa thuận riêng có thể quy định việc thiết lập một cơ chế giải quyết tranh chấp để áp dụng trong những trường hợp không thể hòa giải. Cơ chế như vậy có thể quy định việc chuyển tranh chấp đến cơ quan trọng tài xem xét.

Phần 2

Xác lập các quyền

1. Trong việc phân chia và sử dụng các quyền sở hữu trí tuệ các Bên và các thành viên tham gia hoạt động chung áp dụng những nguyên tắc cơ bản sau:

a) Bảo hộ một cách thỏa đáng các kết quả hoạt động trí tuệ thu nhận được và/hoặc được sử dụng trong khuôn khổ Hiệp định;

b) Ghi lại đúng các dữ kiện của việc cùng tạo ra kết quả hoạt động trí tuệ;

c) Liệt kê đầy đủ các đóng góp tương ứng của các Bên và các thành viên tham gia hoạt động chung khi phân chia quyền và lợi ích đối với sở hữu trí tuệ cùng tạo ra;

d) Sử dụng hữu hiệu sở hữu trí tuệ cùng tạo ra;

e) Không phân biệt đối xử, bình đẳng giữa các Bên và/hoặc các thành viên tham gia hoạt động chung;

f) Bảo vệ thông tin mật;

g) Việc chuyển giao và sử dụng sở hữu trí tuệ do các Bên và/hoặc các thành viên tham gia hoạt động chung tạo ra trước khi tham gia hoạt động chung, hoặc là kết quả của hoạt động độc lập hoặc nghiên cứu độc lập, chỉ được thực hiện sau khi được bảo vệ trên lãnh thổ nơi quốc gia sẽ được sử dụng phù hợp với pháp luật của quốc gia đó;

h) Các Bên bắt buộc phải thực hiện các biện pháp nhằm cảnh báo, phát hiện, điều tra, ngăn chặn và cấm vi phạm đối với sở hữu trí tuệ được tạo ra bằng kinh phí từ ngân sách nhà nước của các Bên và là kết quả của hoạt động chung hoặc liên quan đến hoạt động chung;

i) Theo nguyên tắc Bên chuyển giao và/hoặc các thành viên tham gia hoạt động chung của Bên chuyển giao nhận trách nhiệm điều tiết các khiếu nại có liên quan đến việc Bên nhận chuyển giao và/hoặc các thành viên tham gia hoạt động chung của Bên nhận chuyển giao dự kiến có vi phạm quyền sở hữu trí tuệ được chuyển giao trong khuôn khổ Hiệp định mà những khiếu nại đó có thể do Bên thứ ba khiếu nại Bên nhận chuyển giao và/hoặc các thành viên tham gia hoạt động chung của Bên nhận chuyển giao, được hiểu trong trường hợp Bên và/hoặc các thành viên tham gia hoạt động chung bị khiếu nại cần lập tức báo ngay thông tin về vấn đề này cho Bên chuyển giao và/hoặc các thành viên tham gia hoạt động chung của Bên chuyển giao.

2. Đối với sở hữu trí tuệ đã được tạo ra hoặc đang được tạo ra trong quá trình hoạt động chung, các Bên hoặc các thành viên tham gia hoạt động chung sẽ cùng xây dựng kế hoạch đánh giá và sử dụng các kết quả đó hoặc trước khi bắt đầu hợp tác, hoặc trong thời hạn hợp lý (không muộn hơn 04 tháng) kể từ ngày có thông báo bằng văn bản của một Bên hoặc của thành viên tham gia hoạt động chung của Bên đó về việc kết quả nhận được cần phải được bảo hộ pháp lý cho Bên kia hoặc thành viên tham gia hoạt động chung của Bên kia.

Các kế hoạch đánh giá và sử dụng kết quả của hoạt động trí tuệ phải tính đến những đóng góp tương ứng của các Bên và các thành viên tham gia hoạt động chung của các Bên, bao gồm cả sở hữu trí tuệ đã tạo ra trước khi tham gia hoạt động chung hoặc là kết quả của hoạt động độc lập hoặc nghiên cứu độc lập đã được chuyển giao trong khuôn khổ hợp tác. Các kế hoạch này cần phải nêu rõ:

– Loại hình và khối lượng sử dụng quyền sở hữu trí tuệ;

– Trình tự nộp đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ đối với các kết quả hoạt động trí tuệ có tính đến nguyên tắc những đơn yêu cầu bảo hộ các kết quả của hoạt động trí tuệ được tạo ra trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thì được nộp trước hết cho cơ quan có thẩm quyền của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, và những đơn yêu cầu bảo hộ các kết quả hoạt động trí tuệ được tạo ra trên lãnh thổ Liên bang Nga thì nộp trước hết cho cơ quan sáng chế của Liên bang Nga;

– Điều kiện nộp đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ kết quả hoạt động trí tuệ tại các nước thứ ba;

– Điều kiện và trình tự thực hiện quyền sở hữu trí tuệ trên lãnh thổ quốc gia các Bên và trên lãnh thổ các quốc gia khác, được hiểu là ít nhất mỗi thành viên tham gia hoạt động chung đều có quyền sử dụng sở hữu trí tuệ cùng tạo ra cho nhu cầu riêng của mình, nhưng không vì mục đích thương mại.

Với mục đích phân chia và thực hiện các quyền đối với các kết quả của hoạt động trí tuệ, hoạt động chung được xác định trước các quyền này trong các thỏa thuận riêng trước, việc phân chia quyền đối với đối tượng sở hữu trí tuệ được tạo ra từ một hoạt động không phải là hoạt động chung thì được điều chỉnh theo điểm 4 Phần này. Các Bên hoặc các thành viên tham gia hoạt động chung trên cơ sở thỏa thuận chung sẽ quyết định vấn đề các kết quả hoạt động chung nên đăng ký sáng chế, hoặc đăng ký hay nên giữ bí mật. Các Bên và các thành viên tham gia hoạt

động chung phải bảo đảm tính bí mật của các kết quả hợp tác cho đến khi có một quyết định phù hợp hoặc đối tượng sở hữu trí tuệ tương ứng được đăng ký, được bảo vệ một cách đúng đắn.

3. Nếu kế hoạch đánh giá và sử dụng các kết quả hoạt động trí tuệ không được lập trong vòng 04 tháng kể từ khi nhận được thông báo về kết quả hoạt động chung cần phải được bảo hộ, thì mỗi Bên hoặc các thành viên tham gia hoạt động chung của Bên đó theo pháp luật nước mình có thể được hưởng tất cả các quyền và lợi ích liên quan đến sở hữu trí tuệ đó trên lãnh thổ nước mình.

Đối với hoạt động chung các Bên hoặc các thành viên tham gia hoạt động chung cùng quyết định việc phân chia quyền sở hữu trí tuệ cũng như chi phí liên quan đến bảo hộ các quyền đó trên cơ sở thỏa thuận và cân nhắc sự đóng góp tương ứng của các Bên.

4. Trong các trường hợp không liên quan đến hoạt động chung thì điều kiện thực hiện thủ tục để đạt được quyền và sử dụng quyền đối với các kết quả hoạt động trí tuệ được xác định tại các thỏa thuận riêng.

5. Trong trường hợp kết quả hoạt động trí tuệ không thể được bảo hộ theo pháp luật quốc gia của một trong các Bên, thì các Bên và/hoặc các thành viên tham gia hoạt động chung thống nhất bảo đảm sự bảo hộ này trên lãnh thổ quốc gia mà pháp luật nước đó quy định sự bảo hộ kết quả hoạt động trí tuệ này, theo điều kiện được thống nhất giữa các Bên và các thành viên tham gia hoạt động chung và việc cân nhắc sự đóng góp tương ứng của mỗi Bên và của mỗi thành viên tham gia hợp tác.

6. Theo yêu cầu của bất kỳ Bên nào hoặc bất kỳ thành viên tham gia hoạt động chung nào các cuộc tham vấn được tiến hành ngay với mục đích bảo đảm sự bảo hộ và việc phân chia quyền đối với đối tượng sở hữu trí tuệ tại các nước thứ ba theo quy định tại các điểm 1-3 Phần này.

7. Các nhà nghiên cứu, nhà khoa học và các chuyên gia khác đại diện cho một Bên tham gia hoạt động cho tổ chức hoặc viện nghiên cứu của Nhà nước Bên kia sẽ phải tuân theo các quy định hiện hành của tổ chức và viện nghiên cứu nêu trên, phù hợp với quy định của pháp luật quốc gia của Nhà nước đó liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ và các khoản thưởng và thù lao dành cho các quyền đó, bởi họ được xác định như các nhà nghiên cứu, nhà khoa học và các chuyên gia của chính Nhà nước đó. Nhà nghiên cứu, nhà khoa học hay chuyên gia khác được xác định là nhà sáng chế sẽ được chia cổ phần đối với khoản tiền mà tổ chức hay cơ quan Bên tuyển dụng được hưởng từ văn bằng bảo hộ sở hữu trí tuệ, tương ứng với đóng góp của mình.

8. Quyền tác giả được thể hiện trên các ấn phẩm. Nếu trong kế hoạch đánh giá và sử dụng kết quả hoạt động trí tuệ và trong các thỏa thuận riêng không có các quy định khác thì mỗi Bên và các thành viên tham gia hoạt động chung của Bên đó có quyền không độc quyền, không thể thu hồi và miễn phí dịch, tái bản và phát hành công khai với mục đích phi thương mại ở tất cả các quốc gia đối với tất cả các bài báo khoa học và kỹ thuật, các bài giảng (báo cáo), sách và các tác phẩm khác được bảo hộ quyền tác giả là kết quả trực tiếp của hoạt động hợp tác chung. Hình thức thực hiện các quyền này được xác định trong các thỏa thuận cụ thể. Mọi bản xuất

bản phẩm đăng kết quả hoạt động trí tuệ phải chỉ rõ họ tên tác giả, trừ trường hợp tác giả từ chối ghi họ tên mình hoặc muốn sử dụng bí danh.

9. Tất cả các quyền sở hữu trí tuệ đối với các chương trình máy tính và cơ sở dữ liệu đã được xây dựng trong khuôn khổ Hiệp định này được phân chia giữa các thành viên tham gia hoạt động chung của cả hai Bên, có tính đến đóng góp của họ vào việc xây dựng và cung cấp tài chính cho chương trình máy tính và cơ sở dữ liệu đó. Trong trường hợp các Bên hoặc các thành viên tham gia hoạt động chung của các Bên cùng xây dựng hoặc cùng cung cấp tài chính cho các chương trình máy tính hoặc cơ sở dữ liệu thì chế độ áp dụng cho các chương trình máy tính và cơ sở dữ liệu này, kể cả phân chia lợi ích được xác định bằng các thỏa thuận riêng. Nếu không có các thỏa thuận riêng thì các quy định về phân chia quyền liên quan đến hoạt động chung tại các điểm 1-3 và 5 phần này được áp dụng.

10. Việc cung cấp cho người thứ ba các kết quả của hoạt động chung theo Hiệp định này là đối tượng của những thỏa thuận riêng. Các thỏa thuận đó quy định thủ tục phân bổ các kết quả đã nêu trên không ảnh hưởng đến việc thực hiện quyền theo điểm 8 Phần này.

Phần 3

Thông tin mật

Thông tin mật cần phải được xác định là thông tin mật theo cách thức thích hợp. Trách nhiệm xác định thông tin mật thuộc về Bên hoặc thành viên tham gia hoạt động chung có yêu cầu này. Mỗi Bên hoặc mỗi thành viên tham gia hoạt động chung có trách nhiệm bảo vệ thông tin đó theo pháp luật của nước mình và theo các điều kiện đã được xác định trong các thỏa thuận riêng.

Thuật ngữ "thông tin mật" được hiểu là bất kỳ bí quyết, bất kỳ thông tin nào (kể cả dữ liệu) trong đó có thông tin kỹ thuật, thương mại hoặc tài chính, không phụ thuộc vào hình thức hoặc vật mang, được chuyển giao với mục đích thực hiện hoạt động chung theo Hiệp định này và đáp ứng các điều kiện sau:

– Việc nắm thông tin này có thể đem lại lợi ích, kể cả là lợi ích kinh tế, khoa học hoặc kỹ thuật hoặc đem lại ưu thế cạnh tranh trước các đối thủ không có thông tin này;

– Thông tin này không được phổ biến và không thể tiếp cận rộng rãi từ các nguồn thông tin khác theo quy định pháp luật;

– Thông tin này chưa được người nắm thông tin chuyển giao cho các bên thứ ba mà không kèm trách nhiệm bảo mật thông tin;

– Thông tin này đã không thuộc quyền sử dụng của người tiếp nhận mà không có trách nhiệm bảo mật thông tin;

– Người nắm giữ thông tin này thực hiện các biện pháp bảo mật thông tin.

Các Bên hoặc các thành viên tham gia hoạt động chung có thể chuyển thông tin mật cho nhân viên của mình, trừ trường hợp được quy định khác tại các thỏa thuận riêng. Thông tin như vậy có thể được chuyển cho các nhà thầu và nhà thầu phụ trong phạm vi áp dụng của các thỏa thuận được ký với họ. Thông tin được chuyển như vậy chỉ được sử dụng trong phạm vi áp dụng của các thỏa thuận mà trong đó có thể hiện các điều kiện và thời hạn áp dụng các quy định về bảo mật.

Các Bên và các thành viên tham gia hoạt động chung phải thực hiện mọi biện pháp cần thiết đối với nhân viên, nhà thầu và nhà thầu phụ của mình để đảm bảo tuân thủ các nghĩa vụ bảo mật nêu trên.